

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 181 /VTSPK-TCKT
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính năm 2017 đã
kiểm toán trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính năm 2017 đã kiểm toán.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2017 đã kiểm toán (bao gồm 26 trang đính kèm).

Đồng thời Báo cáo Tài chính năm 2017 đã kiểm toán cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/3/2018 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



Đỗ Đức Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 02 năm 2018)
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 02 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Số: 389 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 15 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.623.838.495	420.409.008.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.553.380.275	119.548.036.168
1. Tiền	111		37.553.380.275	19.548.036.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000.000	205.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	230.000.000.000	205.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.526.226.724	82.570.475.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	108.206.480.678	70.379.967.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.351.738.638	2.241.520.506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.968.007.408	9.948.987.949
IV. Hàng tồn kho	140	8	12.067.569.101	11.550.055.246
1. Hàng tồn kho	141		12.067.569.101	11.550.055.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.476.662.395	1.740.441.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.811.197.598	1.737.957.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		665.464.797	2.483.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.917.106.448	72.683.915.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.147.304.002	1.147.304.002
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.147.304.002	1.147.304.002
II. Tài sản cố định	220		52.638.325.178	71.536.611.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	52.569.889.524	71.410.459.620
- Nguyên giá	222		277.459.047.897	278.156.878.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.889.158.373)	(206.746.418.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227		68.435.654	126.152.318
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(367.134.896)	(309.418.232)
III. Tài sản dài hạn khác	260		131.477.268	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		131.477.268	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		511.540.944.943	493.092.924.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.904.711.071	116.207.815.522
I. Nợ ngắn hạn	310		117.559.872.321	113.006.277.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	92.265.260.017	76.376.380.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.324.228	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.560.658.506	956.133.152
4. Phải trả người lao động	314		7.980.495.531	10.146.373.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.273.098.393	1.536.862.639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		385.762.300	297.883.643
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	7.976.500.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	11.232.723.547	14.580.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		813.549.799	1.136.144.322
II. Nợ dài hạn	330		6.344.838.750	3.201.537.823
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	12	6.344.838.750	3.201.537.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.636.233.872	376.885.108.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	387.636.233.872	376.885.108.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.166.317.970	17.844.395.493
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.760.404.381	57.331.201.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.187.356.722	10.892.752.138
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.573.047.659	46.438.449.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		511.540.944.943	493.092.924.212



Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.291.862.908.675	1.140.412.153.663
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	16	1.291.862.908.675	1.140.412.153.663
3. Giá vốn hàng bán	11	17	1.198.461.521.562	1.055.574.701.226
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.401.387.113	84.837.452.437
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	15.654.127.106	17.219.281.926
6. Chi phí tài chính	22	20	447.117.177	1.000.753.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		269.924.188	487.191.358
7. Chi phí bán hàng	25	21	8.647.657.170	6.490.492.005
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	35.662.698.671	37.988.629.792
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		64.298.041.201	56.576.858.805
10. Thu nhập khác	31		1.013.528.838	118.248.637
11. Chi phí khác	32		285.299.801	98.305.404
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		728.229.037	19.943.233
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.026.270.238	56.596.802.038
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	12.453.222.579	10.158.352.500
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.573.047.659	46.438.449.538
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	23	1.646	1.454



Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2018




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.026.270.238	56.596.802.038
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.950.123.124	18.474.916.782
- Các khoản dự phòng	03	(203.975.526)	3.557.399.576
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.317.478)	137.880.723
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.653.097.706)	(16.976.311.699)
- Chi phí lãi vay	06	269.924.188	487.191.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.362.926.840	62.277.878.778
- Tăng các khoản phải thu	09	(39.696.240.948)	(37.259.606.012)
- Tăng hàng tồn kho	10	(517.513.855)	(4.987.517.731)
- Tăng các khoản phải trả	11	13.531.432.865	43.732.826.860
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.204.716.933)	364.177.004
- Tiền lãi vay đã trả	14	(269.924.188)	(487.191.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.785.388.223)	(12.390.146.448)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.644.517.000)	(3.186.174.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.776.058.558	48.064.246.817
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(51.836.364)	(6.370.454.546)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	254.545.455	11.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(295.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.000.000.000	300.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	54.549.487.173
6. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	16.978.441.138	14.439.684.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.818.849.771)	67.629.867.610
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.976.500.000)	(15.690.500.000)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.000.000.000)	(36.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.976.500.000)	(51.690.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(32.019.291.213)	64.003.614.427
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	119.548.036.168	55.523.052.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.635.320	21.369.277
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	87.553.380.275	119.548.036.168


Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được lập cho những con tàu bắt buộc phải sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị dự phòng là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra cho việc sửa chữa tài sản cố định trong tương lai. Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	268.104.168	1.199.530.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.285.276.107	18.348.505.647
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	100.000.000.000
	87.553.380.275	119.548.036.168

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,2%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,2%/năm đến 6,8%/năm).

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - thời hạn 6 tháng từ ngày 31 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 40.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho hai Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện cho hai Hợp đồng Nguyên tắc về thuê dịch vụ vận chuyển LPG với Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí và Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí với giá trị lần lượt là 500.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hạnh	7.374.401.129	4.685.421.362
Công ty TNHH Sellan Gas	-	6.093.958.246
Các đối tượng khác	17.969.134.691	16.835.649.060
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (thuyết minh số 27)	82.862.944.858	42.764.938.414
	108.206.480.678	70.379.967.082

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi phải thu	7.121.888.891	8.701.777.778
- Phải thu người lao động	876.639.000	915.268.260
- Ký cược, ký quỹ	311.000.000	11.000.000
- Phải thu khác	658.479.517	320.941.911
	8.968.007.408	9.948.987.949
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.147.304.002	1.147.304.002
	1.147.304.002	1.147.304.002

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.054.554.311	-	11.539.840.456	-
Công cụ, dụng cụ	13.014.790	-	10.214.790	-
	12.067.569.101	-	11.550.055.246	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.893.625.449	761.622.798	271.501.630.053	278.156.878.300
Tăng trong năm	-	51.836.364	-	51.836.364
Thanh lý	-	-	(749.666.767)	(749.666.767)
Số dư cuối năm	5.893.625.449	813.459.162	270.751.963.286	277.459.047.897
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(5.113.909.225)	(413.097.906)	(201.219.411.549)	(206.746.418.680)
Khấu hao trong năm	(479.783.802)	(190.824.953)	(18.221.797.705)	(18.892.406.460)
Thanh lý	-	-	749.666.767	749.666.767
Số dư cuối năm	(5.593.693.027)	(603.922.859)	(218.691.542.487)	(224.889.158.373)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối năm	299.932.422	209.536.303	52.060.420.799	52.569.889.524
Số dư đầu năm	779.716.224	348.524.892	70.282.218.504	71.410.459.620

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 75.212.475.532 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 74.030.286.045 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	42.205.419.469	42.205.419.469	32.636.966.274	32.636.966.274
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.305.549.935	24.305.549.935	17.446.515.608	17.446.515.608
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (thuyết minh số 27)	25.754.290.613	25.754.290.613	26.292.898.471	26.292.898.471
	92.265.260.017	92.265.260.017	76.376.380.353	76.376.380.353

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.915.682	8.921.839.372	9.046.890.801	(79.135.747)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	879.691.635	12.453.222.579	9.785.388.223	3.547.525.991
Thuế thu nhập cá nhân	76.895.446	1.129.703.758	1.110.926.944	95.672.260
Thuế xuất nhập khẩu	(46.369.611)	252.228.451	209.262.838	(3.403.998)
Thuế nhà thầu	-	10.016.278	10.016.278	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	956.133.152	22.770.010.438	20.165.485.084	3.560.658.506



12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	17.328.103.448	453.434.375	17.781.537.823
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	11.462.198.358	-	11.462.198.358
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(11.573.578.259)	(92.595.625)	(11.666.173.884)
Tại ngày cuối năm	17.216.723.547	360.838.750	17.577.562.297
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		11.232.723.547	14.580.000.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.344.838.750	3.201.537.823
- Dự phòng phải trả dài hạn		17.577.562.297	17.781.537.823

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.709.511.521	15.217.303.346	52.760.936.432	369.687.751.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	46.438.449.538	46.438.449.538
Trích lập các quỹ	-	-	2.627.092.147	(2.627.092.147)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.127.092.147)	(3.127.092.147)
Thù lao thành viên Hội đồng	-	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	1.709.511.521	17.844.395.493	57.331.201.676	376.885.108.690
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	52.573.047.659	52.573.047.659
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	2.321.922.477	(2.321.922.477)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(2.321.922.477)	(2.321.922.477)
Thù lao thành viên Hội đồng	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	1.709.511.521	20.166.317.970	65.760.404.381	387.636.233.872

- (1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017.
- (2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 39.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

14. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	1.205.509,02	31.753,28

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;
 Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	403.286.140.037	108.254.804.906	511.540.944.943
Tổng tài sản			511.540.944.943
Nợ phải trả bộ phận	108.591.918.794	15.312.792.277	123.904.711.071
Tổng nợ phải trả			123.904.711.071

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	732.825.733.103	559.037.175.572	1.291.862.908.675
Tổng doanh thu	<u>732.825.733.103</u>	<u>559.037.175.572</u>	<u>1.291.862.908.675</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	92.627.619.553	773.767.560	93.401.387.113
Chi phí không phân bổ			(44.310.355.841)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.091.031.272
Doanh thu hoạt động tài chính			15.654.127.106
Lợi nhuận khác			728.229.037
Chi phí tài chính			(447.117.177)
Lợi nhuận trước thuế			65.026.270.238
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(12.453.222.579)
Lợi nhuận trong năm			<u>52.573.047.659</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>18.950.123.124</u>

Bảng cân đối kế toán

Số đầu năm	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản bộ phận	476.972.288.006	16.120.636.206	493.092.924.212
Tổng tài sản			<u>493.092.924.212</u>
Nợ phải trả bộ phận	99.036.963.551	17.170.851.971	116.207.815.522
Tổng nợ phải trả			<u>116.207.815.522</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm trước	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	596.305.291.862	544.106.861.801	1.140.412.153.663
Tổng doanh thu	<u>596.305.291.862</u>	<u>544.106.861.801</u>	<u>1.140.412.153.663</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	84.389.932.186	447.520.251	84.837.452.437
Chi phí không phân bổ			(44.479.121.797)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			40.358.330.640
Doanh thu hoạt động tài chính			17.219.281.926
Lợi nhuận khác			19.943.233
Chi phí tài chính			(1.000.753.761)
Lợi nhuận trước thuế			56.596.802.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.158.352.500)
Lợi nhuận trong năm			<u>46.438.449.538</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>18.474.916.782</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tài Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	559.037.175.572	544.106.861.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	732.825.733.103	596.305.291.862
	<u>1.291.862.908.675</u>	<u>1.140.412.153.663</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	558.263.408.012	543.659.341.550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	640.198.113.550	511.915.359.676
	<u>1.198.461.521.562</u>	<u>1.055.574.701.226</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	76.269.514.760	52.974.913.486
Chi phí nhân công	48.083.795.357	43.007.529.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.950.123.124	18.474.916.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.512.988.520	423.351.011.651
Chi phí khác	19.692.047.630	18.586.110.476
	<u>684.508.469.391</u>	<u>556.394.481.473</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	15.398.552.251	16.628.448.872
Lãi chênh lệch tỷ giá	255.574.855	254.120.227
Thu nhập từ bán cổ phần	-	336.712.827
	<u>15.654.127.106</u>	<u>17.219.281.926</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	269.924.188	487.191.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.192.989	513.562.403
	<u>447.117.177</u>	<u>1.000.753.761</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	13.058.614.324	15.470.188.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.649.407.112	19.285.511.842
- Chi phí khác	1.954.677.235	3.232.929.144
	35.662.698.671	37.988.629.792
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.059.089.754	1.565.775.746
- Chi phí khác	2.588.567.416	4.924.716.259
	8.647.657.170	6.490.492.005

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.453.222.579	9.964.950.149
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	193.402.351
	12.453.222.579	10.158.352.500

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	65.026.270.238	56.596.802.038
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(3.292.292.663)</i>	<i>(7.323.791.070)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>532.135.319</i>	<i>551.739.779</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	62.266.112.894	49.824.750.747
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.453.222.579	9.964.950.149

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

09
 ON
 OI
 TAI
 HI
 7-T
 100112
 CHI
 CÔ
 TRÁCH N
 DEL
 VIỆ
 NI-T

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	52.573.047.659	46.438.449.538
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát (VND)	(3.194.703.233)	(2.821.922.477)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	49.378.344.426	43.616.527.061
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.646	1.454

Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2016 là 6% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017.

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu năm được trình bày lại dựa trên tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2016 là 6% lợi nhuận sau thuế.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	4.734.969.883	4.537.227.085
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.546.197.822	3.532.893.821
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.504.293.942	15.162.226.991
	15.050.491.764	18.695.120.812

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 26 tháng 01 năm 2014 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018 và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

25. CAM KẾT VỐN

Ngày 14 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2017, bao gồm đầu tư tàu chở sản phẩm dầu có sức chở từ khoảng 3.500 đến 4.000 cbm (tuổi tàu ≤ 10 tuổi) với tổng số tiền là 234,95 tỷ đồng và mua sắm các trang thiết bị khác với số tiền là 6,21 tỷ đồng. Ngày 05 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường phê duyệt lại phương án đầu tư trong năm 2017, đầu tư tàu chở sản phẩm dầu có sức chở từ khoảng 3.500 đến 4.000 cbm (mở rộng tuổi tàu từ 11 đến 15 năm) với tổng số tiền không quá 10.200.222 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa hoàn thành việc đầu tư tài sản nêu trên.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.553.380.275	119.548.036.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.786.673.571	80.240.048.862
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	205.000.000.000
Tổng cộng	434.340.053.846	404.788.085.030
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	92.606.191.268	76.546.596.160
Chi phí phải trả	1.273.098.393	1.536.862.639
Các khoản vay	-	7.976.500.000
Tổng cộng	93.879.289.661	86.059.958.799

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	30.961.928.539	1.981.135.978	1.328.289.419	14.493.350.871

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 889.009.174 đồng (năm 2016: 375.366.447 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Số cuối năm	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.553.380.275	-	87.553.380.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.639.369.569	1.147.304.002	116.786.673.571
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	-	230.000.000.000
	<u>433.192.749.844</u>	<u>1.147.304.002</u>	<u>434.340.053.846</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	92.606.191.268	-	92.606.191.268
Chi phí phải trả	1.273.098.393	-	1.273.098.393
	<u>93.879.289.661</u>	<u>-</u>	<u>93.879.289.661</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>339.313.460.183</u>	<u>1.147.304.002</u>	<u>340.460.764.185</u>
Số đầu năm	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.548.036.168	-	119.548.036.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.092.744.860	1.147.304.002	80.240.048.862
Các khoản đầu tư tài chính	205.000.000.000	-	205.000.000.000
	<u>403.640.781.028</u>	<u>1.147.304.002</u>	<u>404.788.085.030</u>
Các khoản vay	7.976.500.000	-	7.976.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	76.546.596.160	-	76.546.596.160
Chi phí phải trả	1.536.862.639	-	1.536.862.639
	<u>86.059.958.799</u>	<u>-</u>	<u>86.059.958.799</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>317.580.822.229</u>	<u>1.147.304.002</u>	<u>318.728.126.231</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

09/...
CỔ
CỔ
T. T.
KHÍ
17-7

01/12/...
CHI
CỔ
T. T.
DEL
VIỆ
- T.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam)
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam)
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam)
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh VT-Gas	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam)
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần xăng dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu Khí Việt Nam - CTCP (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	346.987.922.728	244.787.366.553
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	300.356.301.137	317.372.647.156
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>6.610.542.199</u>	<u>-</u>
Bán nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	269.676.648.182	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	32.044.537.524	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.678.987.092	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	14.291.620.728	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>505.098.494</u>	<u>-</u>
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	10.177.580.438	6.594.291.717
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>51.059.411.773</u>	<u>106.054.759.255</u>
Mua nhiên liệu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	<u>334.070.821</u>	<u>-</u>
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	<u>1.496.370.408</u>	<u>1.767.275.277</u>
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>-</u>	<u>54.886.200.000</u>
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>26.403.000.000</u>	<u>24.385.080.000</u>
Mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	409.781.999.125	366.591.407.825
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	86.630.595.680	46.658.431.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	11.185.103.689	19.749.392.172
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.356.075.890	2.856.038.185
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.353.931.080	3.573.764.625
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.280.486.793	2.585.641.311
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	864.000.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	447.464.902	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	263.798.073	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	1.208.936.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	1.349.004.016
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	<u>-</u>	<u>294.635.636</u>
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.405.111.352	490.500.272
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>-</u>	<u>10.541.846</u>
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	<u>6.749.518.034</u>	<u>5.856.108.342</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	44.085.447.221	24.183.824.825
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.040.885.112	18.277.725.233
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.271.596.423	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	2.738.905.560	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	555.608.343	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	170.502.199	303.388.356
	82.862.944.858	42.764.938.414

Phải trả người bán

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	13.367.029.332	13.561.808.799
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	5.429.750.818	3.609.043.172
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5.167.687.705	7.787.799.638
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	652.503.500	21.024.326
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	610.969.195	180.393.744
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	225.609.179	759.731.283
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	139.535.000	-
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch Vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	79.200.000	79.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	48.593.659	150.708.309
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	33.412.225	143.189.200
	25.754.290.613	26.292.898.471

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	3.444.732.425	2.717.517.542
Tiền thưởng	35.200.000	327.765.104
	3.479.932.425	3.045.282.646


28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 7.121.888.891 đồng (năm 2016: 8.701.777.778 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.


Võ Vĩnh Đạt
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2018